BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM HỌC KỲ - LẦN CAO NHẤT

Năm học: 2016 - 2017 Học kỳ : 2

Khóa học : D13
Ngành đào tạo : Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

Khoa : K. Cầu đường
Chuyên ngành : Xây dựng cầu đường

Bậc đào tạo : Đại học
Lớp học : D13CD

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																												
				Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	MTC (2.0)			TKĐ2 (2.0)			TCĐ2 (2.0)			TCC1 (2.0)			TKCT (3.0)			TTCN (1.0)			ĐĐT (2.0)			TKĐSB (2.0)			ĐATKCT (1.0)			TK&XDHGT (2.0)			ĐATK&XDHGT (1.0)			DLHCT (2.0)											
							HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
1	13DQ5802050053	Phạm Văn	Anh	Trung bình	2.47	2.79	4.4	D	1	6.4	C+	2.5	7.7	B+	3.5	7.4	B	3	5.5	C	2	8.2	B+	3.5	6.3	C+	2.5	8.1	B+	3.5										4.6	D+	1.5									
2	13DQ5802050054	Trần	Bình	Trung bình	2.08	2.63	5.5	C	2	5.8	C	2	5.9	C	2	7.0	B	3	5.8	C	2	7.9	B+	3.5							5.8	C	2	7.3	B	3.0	5.7	C	2.0	3.3	F	0.0									
3	13DQ5802050001	Huỳnh Trung	Chánh	Khá	2.56	2.33	4.8	D+	1.5	5.9	C	2	7.3	B	3	7.5	B+	3.5	5.4	D+	1.5	8.4	B+	3.5	7.9	B+	3.5	8.6	A	4										4.7	D+	1.5									
4	13DQ5802050056	Hoàng Văn	Cường	Khá	2.67	2.59	6.0	C+	2.5	6.7	C+	2.5	7.7	B+	3.5	7.3	B	3	4.8	D+	1.5	8.0	B+	3.5	7.4	B	3	8.0	B+	3.5										5.7	C	2.0									
5	13DQ5802050004	Nguyễn Võ Hồng	Dăng	Khá	3.17	2.73	5.8	C	2	7.7	B+	3.5	8.7	A	4	8.0	B+	3.5	6.7	C+	2.5	8.4	B+	3.5	7.9	B+	3.5	9.0	A+	4										6.2	C+	2.5									
6	13DQ5802050058	Lê Trọng	Duy	Khá	2.81	2.79	5.8	C	2	7.1	B	3	8.1	B+	3.5	7.3	B	3	5.6	C	2	8.0	B+	3.5	8.2	B+	3.5	8.6	A	4										4.7	D+	1.5									
7	13DQ5802050006	Nguyễn Văn	Duy	Khá	3.00	3.30	5.9	C	2	8.1	B+	3.5	8.6	A	4	6.8	C+	2.5	6.1	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.5	A	4	9.3	A+	4										5.3	D+	1.5									
8	13DQ5802050005	Nguyễn Văn	Dũng	Khá	2.50	2.51	5.7	C	2	6.5	C+	2.5	7.5	B+	3.5	6.8	C+	2.5	5.0	D+	1.5	8.0	B+	3.5	7.3	B	3	8.4	B+	3.5										5.4	D+	1.5									
9	13DQ5802050007	Trần Quốc	Đại	Khá	3.08	3.42	6.6	C+	2.5	8.0	B+	3.5	6.9	C+	2.5	8.3	B+	3.5	7.3	B	3	9.1	A+	4							8.0	B+	3.5	7.6	B+	3.5	7.0	B	3.0	6.2	C+	2.5									
10	13DQ5802050008	Huỳnh Tuấn	Đạt	Yếu	1.42	2.00	3.3	F	0	5.5	C	2	6.6	C+	2.5	5.1	D+	1.5	4.0	D	1	7.2	B	3							4.1	D	1	5.4	D+	1.5	4.7	D+	1.5	4.0	D	1.0									
11	13DQ5802050009	Lê Thanh	Định	Giỏi	3.39	3.05	6.3	C+	2.5	7.5	B+	3.5	9.4	A+	4	8.4	B+	3.5	8.1	B+	3.5	8.4	B+	3.5	8.1	B+	3.5	9.8	A+	4										6.0	C+	2.5									
12	13DQ5802050010	Võ Tiến	Độ	Trung bình	2.19	2.13	5.5	C	2	5.3	D+	1.5	6.6	C+	2.5	7.3	B	3	4.9	D+	1.5	7.4	B	3							4.1	D	1	6.6	C+	2.5	5.7	C	2.0	4.1	D	1.0									
13	13DQ5802050011	Đỗ Xuân	Được	Khá	2.53	2.48	5.6	C	2	7.7	B+	3.5	7.8	B+	3.5	7.0	B	3	4.8	D+	1.5	6.5	C+	2.5							4.1	D	1	7.7	B+	3.5	6.0	C+	2.5	5.5	C	2.0									
14	13DQ5802050013	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Khá	3.11	3.24	6.3	C+	2.5	9.0	A+	4	8.2	B+	3.5	6.7	C+	2.5	6.7	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.4	B+	3.5	9.2	A+	4										6.3	C+	2.5									
15	13DQ5802050012	Võ Trường	Hận	Yếu	1.97	2.41	4.8	D+	1.5	4.9	D+	1.5	4.3	D	1	5.5	C	2	4.3	D	1	7.7	B+	3.5	7.1	B	3	8.5	A	4										4.8	D+	1.5									
16	13DQ5802050014	Nguyễn Tấn	Hậu	Khá	2.86	3.12	5.5	C	2	7.1	B	3	6.5	C+	2.5	8.6	A	4	5.8	C	2	8.2	B+	3.5							8.0	B+	3.5	7.8	B+	3.5	7.5	B+	3.5	6.3	C+	2.5									
17	13DQ5802050016	Hoàng Thanh	Hiệp	Giỏi	3.33	3.20	5.2	D+	1.5	9.0	A+	4	9.0	A+	4	8.2	B+	3.5	7.5	B+	3.5	8.2	B+	3.5	8.4	B+	3.5	9.1	A+	4										6.6	C+	2.5									
18	13DQ5802050015	Võ Văn	Hiệp	Yếu	1.93	2.15	5.5	C	2	7.0	B	3	6.8	C+	2.5	6.3	C+	2.5	5.0	D+	1.5	5.8	C	2							4.1	D	1	6.2	C+	2.5	5.0	D+	1.5	3.7	F	0.0									
19	13DQ5802050017	Lê Thị Kiều	Hoa	Giỏi	3.22	3.47	6.1	C+	2.5	8.9	A	4	9.0	A+	4	8.2	B+	3.5	7.9	B+	3.5	8.0	B+	3.5							6.1	C+	2.5	8.2	B+	3.5	7.7	B+	3.5	5.1	D+	1.5									
20	13DQ5802050060	Lê Hàn Phước	Hoàng	Khá	3.17	3.16	6.6	C+	2.5	7.7	B+	3.5	9.3	A+	4	8.4	B+	3.5	6.8	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.9	A	4	9.2	A+	4										4.8	D+	1.5									
21	13DQ5802050020	Lương Công	Huy	Trung bình	2.06	2.42	4.2	D	1	4.8	D+	1.5	6.6	C+	2.5	7.1	B	3	4.6	D+	1.5	6.0	C+	2.5	7.7	B+	3.5	8.2	B+	3.5										3.8	F	0.0									
22	13DQ5802050077	Phan Văn	Hùng	Yếu	1.75	2.31	5.2	D+	1.5	6.0	C+	2.5	5.8	C	2	6.5	C+	2.5	3.0	F	0	8.0	B+	3.5	5.6	C	2	8.1	B+	3.5										3.8	F	0.0									
23	13DQ5802050019	Võ Văn	Hưng	Khá	2.67	2.64	5.9	C	2	6.3	C+	2.5	7.3	B	3	7.0	B	3	6.0	C+	2.5	7.5	B+	3.5							6.7	C+	2.5	7.8	B+	3.5	6.0	C+	2.5	5.5	C	2.0									
24	13DQ5802050023	Lê Công	Khánh	Khá	2.56	2.57	5.9	C	2	7.8	B+	3.5	6.1	C+	2.5	7.6	B+	3.5	6.3	C+	2.5	6.9	C+	2.5							4.1	D	1	6.7	C+	2.5	7.0	B	3.0	5.8	C	2.0									
25	13DQ5802050024	Nguyễn Văn	Khoan	Khá	2.67	2.77	5.9	C	2	6.3	C+	2.5	7.5	B+	3.5	7.2	B	3	5.9	C	2	7.0	B	3	7.4	B	3	8.2	B+	3.5										5.9	C	2.0									
26	13DQ5802050025	Nguyễn Trọng	Khôi	Giỏi	3.39	3.39	6.4	C+	2.5	8.5	A	4	8.6	A	4	8.7	A	4	6.4	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.5	A	4	9.6	A+	4										6.5	C+	2.5									
27	13DQ5802050027	Lương Công	Lắm	Khá	2.58	2.72	5.8	C	2	7.7	B+	3.5	6.3	C+	2.5	6.8	C+	2.5	5.7	C	2	8.0	B+	3.5	6.2	C+	2.5	9.2	A+	4										5.4	D+	1.5									
28	13DQ5802050028	Đào Thanh	Long	Trung bình	2.05	2.36	5.5	C	2	6.3	C+	2.5	5.2	D+	1.5	6.1	C+	2.5	4.2	D	1	7.5	B+	3.5	6.1	C+	2.5	8.6	A	4										4.4	D	1.0									
29	13DQ5802050051	Nguyễn Duy	Luân	Khá	2.78	2.56	5.6	C	2	7.6	B+	3.5	7.1	B	3	6.2	C+	2.5	5.8	C	2	9.1	A+	4	7.2	B	3	8.3	B+	3.5										6.0	C+	2.5									
30	13DQ5802050029	Trần Đình	Luân	Trung bình	2.06	2.32	4.3	D	1	6.3	C+	2.5	6.7	C+	2.5	7.1	B	3	5.1	D+	1.5	8.0	B+	3.5							4.1	D	1	6.6	C+	2.5	5.7	C	2.0	5.0	D+	1.5									
31	13DQ5802050030	Ngô Quang	Minh	Khá	2.58	2.56	5.7	C	2	6.2	C+	2.5	6.2	C+	2.5	7.5	B+	3.5	6.5	C+	2.5	8.0	B+	3.5							6.7	C+	2.5	7.5	B+	3.5	7.4	B	3.0	4.4	D	1.0									
32	13DQ5802050062	Nguyễn Hữu	Nghị	Giỏi	3.56	3.61	6.3	C+	2.5	8.7	A	4	9.0	A+	4	8.7	A	4	8.0	B+	3.5	8.4	B+	3.5	9.0	A+	4	9.3	A+	4										6.6	C+	2.5									
33	13DQ5802050063	Trần Văn	Nhựt	Khá	2.67	2.76	5.7	C	2	6.8	C+	2.5	8.6	A	4	8.1	B+	3.5	5.5	C	2	8.9	A	4							5.6	C	2	6.6	C+	2.5	7.2	B	3.0	5.8	C	2.0									
34	13DQ5802050033	Lê Đàm Duy	Sơn	Yếu	1.39	1.98	3.6	F	0	4.4	D	1	5.9	C	2	6.0	C+	2.5	4.0	D	1	6.0	C+	2.5							4.1	D	1	6.8	C+	2.5	6.0	C+	2.5	3.9	F	0.0									
35	13DQ5802050065	Nguyễn Ngọc	Sơn	Khá	2.58	2.66	5.0	D+	1.5	7.5	B+	3.5	7.6	B+	3.5	7.6	B+	3.5	5.3	D+	1.5	8.2	B+	3.5							6.3	C+	2.5	7.1	B	3.0	7.0	B	3.0	5.4	D+	1.5									
36	13DQ5802050066	Phạm Ngọc	Sơn	Khá	3.06	2.85	5.6	C	2	7.9	B+	3.5	8.0	B+	3.5	8.5	A	4	6.9	C+	2.5	7.6	B+	3.5	8.0	B+	3.5	8.9	A	4										5.2	D+	1.5									
37	13DQ5802050068	Trương Văn	Thành	Trung bình	2.48	2.53	4.4	D	1	7.6	B+	3.5	6.4	C+	2.5	7.5	B+	3.5	5.5	C	2	8.2	B+	3.5	8.3	B+	3.5	8.2	B+	3.5										4.8	D+	1.5									
38	13DQ5802050067	Võ Tấn	Thạch	Giỏi	3.33	3.25	6.7	C+	2.5	9.2	A+	4	8.7	A	4	7.6	B+	3.5	7.9	B+	3.5	8.4	B+	3.5							7.3	B	3	8.4	B+	3.5	7.0	B	3.0	6.6	C+	2.5									
39	13DQ5802050069	Võ Hữu	Thịnh	Khá	3.19	3.40	6.4	C+	2.5	8.7	A	4	8.7	A	4	7.2	B	3	7.9	B+	3.5	7.8	B+	3.5							4.1	D	1	8.0	B+	3.5	7.7	B+	3.5	6.4	C+	2.5									
40	13DQ5802050035	Huỳnh Đức	Thoại	Giỏi	3.44	3.23	7.1	B	3	9.1	A+	4	8.2	B+	3.5	8.3	B+	3.5	7.3	B	3	7.2	B	3	8.7	A	4	9.2	A+	4										7.4	B	3.0									
41	13DQ5802050070	Thới Nguyễn Đức	Thuận	Trung bình	2.32	2.65	4.6	D+	1.5	7.2	B	3	7.1	B	3	6.0	C+	2.5	3.0	F	0	8.0	B+	3.5							4.1	D	1	8.0	B+	3.5	6.4	C+	2.5	6.5	C+	2.5									
42	13DQ5802050036	Trần Minh	Thuyết	Yếu	1.03	2.09	2.4	F	0	4.7	D+	1.5	4.0	D	1	6.5	C+	2.5	1.4	F	0	6.4	C+	2.5	4.9	D+	1.5	5.4	D+	1.5										2.6	F	0.0									
43	13DQ5802050071	Nguyễn Văn	Thức	Khá	2.61	3.03	6.1	C+	2.5	6.2	C+	2.5	6.9	C+	2.5	7.1	B	3	7.4	B	3	8.0	B+	3.5							8.0	B+	3.5	6.5	C+	2.5	7.0	B	3.0	4.1	D	1.0									
44	13DQ5802050037	Nguyễn Duy	Tiên	Khá	2.61	2.61	4.7	D+	1.5	6.3	C+	2.5	7.8	B+	3.5	7.3	B	3	6.0	C+	2.5	8.7	A	4							4.1	D	1	8.1	B+	3.5	7.5	B+	3.5	5.1	D+	1.5									
45	13DQ5802050038	Phạm Xuân	Tiên	Yếu	1.92	2.54	4.9	D+	1.5	5.7	C	2	5.6	C	2	6.8	C+	2.5	5.7	C	2	7.8	B+	3.5							5.3	D+	1.5	4.3	D	1.0	6.0	C+	2.5	5.1	D+	1.5									
46	13DQ5802050052	Trần Văn	Tiến	Khá	2.79	2.98	4.8	D+	1.5	6.0	C+	2.5	7.0	B	3	8.0	B+	3.5	6.2	C+	2.5	8.7	A	4	7.3	B	3	8.6	A	4										5.0	D+	1.5									
47	13DQ5802050039	Nguyễn Hữu	Trí	Xuất sắc	3.78	3.86	7.5	B+	3.5	9.1	A+	4	9.1	A+	4	8.9	A	4	8.8	A	4	8.2	B+	3.5							9.0	A+	4	7.4	B	3.0	8.0	B+	3.5	9.2	A+	4.0									
48	13DQ5802050040	Võ Tiến	Trình	Yếu	1.72	2.29	5.1	D+	1.5	4.8	D+	1.5	4.7	D+	1.5	5.3	D+	1.5	4.2	D	1	8.0	B+	3.5							4.1	D	1	7.0	B	3.0	6.0	C+	2.5	4.7	D+	1.5									
49	13DQ5802050041	Lê Công	Trưởng	Yếu	1.61	2.17	5.2	D+	1.5	5.6	C	2	6.0	C+	2.5	5.7	C	2	3.9	F	0	8.4	B+	3.5							4.1	D	1	6.5	C+	2.5	6.5	C+	2.5	3.7	F	0.0									

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Điểm học tập			Chi tiết điểm các học phần																																						
				Xếp loại TBC	TBC	TBC TL	MTC (2.0)			TKĐ2 (2.0)			TCĐ2 (2.0)			TCC1 (2.0)			TKCT (3.0)			TTCN (1.0)			ĐĐT (2.0)			TKĐSB (2.0)			ĐATKCT (1.0)			TK&XDHGT (2.0)			ĐATK&XDHGT (1.0)			DLHCT (2.0)													
							HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	ĐC	HP	ĐC	QĐ	HP	QĐ	QĐ
50	13DQ5802050042	Hoàng Ngọc	Tuấn	Khá	2.89	2.66	5.1	D+	1.5	8.3	B+	3.5	7.4	B	3	6.2	C+	2.5	6.4	C+	2.5	8.0	B+	3.5							8.0	B+	3.5	7.1	B	3.0	5.6	C	2.0	5.9	C	2.0												
51	13DQ5802050074	Nguyễn Đăng	Tuất	Khá	2.69	2.82	6.4	C+	2.5	8.5	A	4	7.6	B+	3.5	6.8	C+	2.5	6.7	C+	2.5	8.0	B+	3.5							4.1	D	1	6.6	C+	2.5	6.3	C+	2.5	5.7	C	2.0												
52	13DQ5802050046	Đỗ Ngọc	Tuyền	Khá	2.55	2.64	5.4	D+	1.5	8.6	A	4	7.0	B	3	5.5	C	2	5.6	C	2	6.9	C+	2.5	7.2	B	3	8.4	B+	3.5										5.0	D+	1.5												
53	13DQ5802050043	Nguyễn Thanh	Tùng	Yếu	1.28	2.19	4.1	D	1	4.7	D+	1.5	5.7	C	2	5.2	D+	1.5	1.8	F	0	7.2	B	3							4.1	D	1	5.2	D+	1.5	5.7	C	2.0	4.1	D	1.0												
54	13DQ5802050045	Phan Tin	Tưởng	Trung bình	2.18	2.40	4.9	D+	1.5	7.4	B	3	7.4	B	3	5.3	D+	1.5	4.8	D+	1.5	7.0	B	3	7.1	B	3	6.6	C+	2.5										5.3	D+	1.5												
55	13DQ5802050075	Trần Quốc	Tưởng	Khá	2.94	3.17	6.1	C+	2.5	7.4	B	3	7.0	B	3	6.2	C+	2.5	6.4	C+	2.5	8.2	B+	3.5	8.9	A	4	9.3	A+	4										5.7	C	2.0												
56	13DQ5802050047	Phạm	Viễn	Trung bình	2.47	2.76	6.6	C+	2.5	6.9	C+	2.5	7.5	B+	3.5	6.3	C+	2.5	5.6	C	2	8.0	B+	3.5							5.3	D+	1.5	6.4	C+	2.5	6.0	C+	2.5	5.9	C	2.0												
57	13DQ5802050049	Lê Quốc	Vương	Yếu	1.86	2.88	6.4	C+	2.5	5.0	D+	1.5	5.1	D+	1.5	7.0	B	3	4.2	D	1	7.0	B	3							4.1	D	1	6.5	C+	2.5	5.0	D+	1.5	5.1	D+	1.5												
58	13DQ5801020067	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	Yếu	1.75	2.29	5.4	D+	1.5	4.0	D	1	5.2	D+	1.5	7.0	B	3	3.7	F	0	8.0	B+	3.5	4.8	D+	1.5	8.7	A	4										4.5	D+	1.5												

Tổng HSSV: **58**

Phú Yên, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	1.72%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	7	12.07%	TB	10	17.24%
Khá	28	48.28%	Yếu	12	1.72%

NGƯỜI LẬP **KHOA CẦU ĐƯỜNG**

Nguyễn Thị Thu Hường **Đinh Văn Vinh**